BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33/2012/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2012*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa An-giê-ri Dân chủ và Nhân dân, ký tại An-giê ngày 14 tháng 4 năm 2010, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2012.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi Bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Lê Thị Tuyết Mai

HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP
TRONG LĨNH VỰC DÂN SỰ VÀ THƯƠNG MẠI
GIỮA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
NƯỚC CỘNG HÒA AN-GIÊ-RI DÂN CHỦ VÀ NHÂN DÂN

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa An-giê-ri dân chủ và nhân dân, sau đây gọi tắt là "các Bên",

Nhận thức rằng công lý và tự do là lý tưởng chung định hướng cho cả hai quốc gia;

Với mong muốn tăng cường tương trợ tư pháp song phương trong lĩnh vực dân sự và thương mại;

Đã thoả thuận các điều khoản sau:

CHƯƠNG I
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1
Nghĩa vụ tương trợ tư pháp

Các Bên cam kết dành cho nhau sự tương trợ tư pháp về dân sự và thương mại trên cơ sở yêu cầu của Bên kia.

Điều 2
Bảo hộ pháp lý

1. Công dân của mỗi Bên được hưởng sự bảo hộ pháp lý về các quyền nhân thân và tài sản trên lãnh thổ của Bên kia tương tự như sự bảo hộ mà Bên kia dành cho công dân của nước mình.

2. Công dân của mỗi Bên có quyền tự do tiếp cận với các cơ quan tài phán của Bên kia, để đưa ra các yêu cầu và bảo vệ các quyền của mình.

3. Các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cũng được áp dụng đối với pháp nhân được thành lập và hoạt động theo pháp luật của mỗi Bên.

Điều 3

Miễn tạm ứng án phí

1. Công dân của Bên này, khi xuất trình trước cơ quan tài phán của Bên kia, không bắt buộc phải nộp tiền tạm ứng án phí dưới bất kỳ tên gọi nào chỉ vì lý do họ là người nước ngoài hoặc họ không thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên kia.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với pháp nhân được thành lập và hoạt động theo pháp luật của mỗi Bên.

Điều 4

Trợ giúp pháp lý

1. Công dân của mỗi Bên được hưởng sự trợ giúp pháp lý trên lãnh thổ của Bên kia tương tự như công dân của Bên đó, với điều kiện họ tuân thủ pháp luật của Bên được yêu cầu trợ giúp pháp lý.

2. Giấy chứng nhận về tình trạng thu nhập thấp sẽ do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang quốc tịch cấp, nếu người yêu cầu thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của một trong các Bên. Trong trường hợp người yêu cầu không thường trú hoặc không tạm trú trên lãnh thổ của một trong các Bên thì Giấy chứng nhận đó sẽ do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự có thẩm quyền của nước mà người đó mang quốc tịch cấp.

Điều 5

Miễn hợp pháp hoá

Các giấy tờ, tài liệu được chuyển giao theo Hiệp định này được miễn mọi hình thức hợp pháp hoá nhưng phải có chữ ký và con dấu chính thức của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ, tài liệu đó.

Điều 6

Ngôn ngữ

Mọi giấy tờ, tài liệu liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp phải được lập bằng ngôn ngữ của Bên yêu cầu, kèm theo bản dịch có chứng thực sang ngôn ngữ của Bên được yêu cầu hoặc sang tiếng Pháp.

CHƯƠNG II
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

Điều 7

Phạm vi tương trợ tư pháp

Phạm vi tương trợ tư pháp bao gồm việc tống đạt và chuyển giao giấy tờ, tài liệu tư pháp và ngoài tư pháp của Tòa án hoặc của cơ quan tư pháp khác, việc thực hiện các hành vi tố tụng như lấy lời khai nhân chứng hoặc của các bên, giám định hoặc thu thập chứng cứ và trao đổi giấy tờ hộ tịch cũng như mọi hành vi tố tụng khác theo yêu cầu của một trong các Bên để phục vụ hoạt động tương trợ tư pháp.

Điều 8

Từ chối tương trợ tư pháp

Yêu cầu tương trợ tư pháp bị từ chối nếu Bên được yêu cầu nhận thấy việc thực hiện tương trợ tư pháp có thể làm phương hại đến chủ quyền, an ninh hoặc trật tự công cộng của Bên đó.

Điều 9

Chuyển yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp và các văn bản thi hành hoặc từ chối được chuyển trực tiếp đến Bộ Tư pháp của các Bên với tư cách là "Cơ quan trung ương".

2. Yêu cầu tương trợ tư pháp bao gồm các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm yêu cầu tương trợ tư pháp;

b) Cơ quan tư pháp yêu cầu;

c) Cơ quan tư pháp được yêu cầu (nếu có);

d) Họ, tên, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, tư cách pháp lý, địa chỉ nơi tạm trú hoặc thường trú của các bên tham gia tố tụng hoặc địa chỉ trụ sở trong trường hợp đương sự là pháp nhân;

e) Họ, tên và địa chỉ người đại diện của các bên tham gia tố tụng (nếu có);

f) Nội dung yêu cầu thực hiện tương trợ và các tài liệu kèm theo;

g) Mọi thông tin khác tạo thuận lợi cho việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp.

3. Trong trường hợp yêu cầu tương trợ đối với việc tống đạt quyết định tư pháp, thời hạn và phương thức kháng cáo phải được nêu rõ trong yêu cầu này, phù hợp với pháp luật của một trong các Bên.

Điều 10

Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp

Yêu cầu tương trợ tư pháp được miễn phí, trừ thù lao phải trả cho người giám định.

Điều 11

Chứng cứ về việc tống đạt giấy tờ

1. Chứng cứ về việc tống đạt giấy tờ của tòa án hoặc của cơ quan tư pháp khác là Giấy được người nhận tống đạt xác nhận, ghi rõ ngày, tháng và ký tên, hoặc Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền được yêu cầu xác nhận về sự việc, phương thức và ngày, tháng văn bản được tống đạt.

2. Trong trường hợp không thể thực hiện được việc tống đạt, Bên yêu cầu phải được thông báo lý do.

Điều 12

Ủy thác tư pháp

Ủy thác tư pháp phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập yêu cầu uỷ thác tư pháp;

b) Cơ quan tư pháp yêu cầu;

c) Cơ quan tư pháp được yêu cầu (nếu có);

d) Họ, tên, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, tư cách pháp lý, địa chỉ của các bên đương sự và của người làm chứng;

e) Nội dung yêu cầu ủy thác và các hành vi tố tụng cần thực hiện;

f) Các câu hỏi đối với người làm chứng (nếu có);

g) Mọi thông tin khác tạo thuận lợi cho việc thực hiện hành vi tố tụng được yêu cầu.

Điều 13

Thực hiện ủy thác tư pháp

1. Ủy thác tư pháp được yêu cầu thực hiện trên lãnh thổ của một trong các Bên phải do cơ quan tư pháp thi hành theo trình tự, thủ tục của mỗi Bên.

2. Khi có đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu có nghĩa vụ:

a) Thực hiện ủy thác tư pháp theo thủ tục đặc biệt nếu thủ tục này không trái với pháp luật của Bên được yêu cầu;

b) Thông báo kịp thời cho cơ quan yêu cầu về thời gian và địa điểm thực hiện ủy thác tư pháp nhằm tạo điều kiện cho các bên đương sự có thể tham gia, phù hợp với pháp luật của Bên được yêu cầu.

3. Trong trường hợp không thực hiện được uỷ thác tư pháp, các văn bản kèm theo phải được gửi trả lại. Bên yêu cầu phải được thông báo về lý do không thực hiện được hoặc từ chối thực hiện uỷ thác.

Điều 14

Triệu tập người làm chứng và người giám định

1. Trong trường hợp người làm chứng hoặc người giám định cần thiết phải trực tiếp hiện diện trước cơ quan tư pháp của Bên yêu cầu, cơ quan được yêu cầu của Nước nơi người đó đang tạm trú hoặc thường trú có nghĩa vụ mời người đó có mặt theo giấy triệu tập.

2. Trong trường hợp chấp nhận đề nghị triệu tập, người làm chứng hoặc người giám định có quyền được thanh toán chi phí ăn ở và đi lại từ nơi họ

tạm trú hoặc thường trú đến Nước yêu cầu triệu tập theo định mức và các quy định đang có hiệu lực tại Nước yêu cầu. Chi phí đi lại bao gồm cả vé máy bay khứ hồi tới sân bay gần nhất với trụ sở cơ quan tư pháp nơi người làm chứng hoặc người giám định được triệu tập có mặt. Theo yêu cầu của người làm chứng hoặc người giám định, cơ quan lãnh sự của Bên yêu cầu phải bảo đảm giấy tờ đi lại hoặc tạm ứng các khoản chi phí gắn với yêu cầu này.

3. Trong trường hợp người làm chứng hoặc người giám định không có mặt theo yêu cầu triệu tập, cơ quan được yêu cầu không được áp dụng bất kỳ một biện pháp cưỡng chế nào đối với họ.

4. Người làm chứng hoặc người giám định không thể bị truy cứu hoặc bị bắt giữ vì một hành vi tội phạm mà họ đã thực hiện trước thời điểm đưa ra yêu cầu triệu tập.

5. Miễn trừ quy định tại khoản trên sẽ không được áp dụng nếu người làm chứng hoặc người giám định không tự nguyện rời khỏi lãnh thổ của Bên yêu cầu trong thời hạn mười lăm (15) ngày sau khi có thông báo chính thức của Bên được yêu cầu rằng sự có mặt của họ là không cần thiết hoặc nếu họ chủ động quay trở lại sau khi đã rời khỏi lãnh thổ của Bên yêu cầu. Thời gian người đó không thể rời khỏi lãnh thổ của Bên yêu cầu vì lý do khách quan không được tính vào thời hạn bắt buộc phải rời lãnh thổ của Bên yêu cầu.

6. Trong mọi trường hợp người làm chứng hoặc người giám định được yêu cầu triệu tập phải được đối xử với một sự quan tâm đúng mức trên lãnh thổ của Bên yêu cầu.

Điều 15

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự tống đạt các giấy tờ, tài liệu tư pháp và ngoài tư pháp và thực hiện các yêu cầu ủy thác

Mỗi Bên có thể thông qua cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Nước mình để thực hiện trực tiếp việc tống đạt các giấy tờ, tài liệu tư pháp và ngoài tư pháp cho công dân của Nước mình hoặc thực hiện ủy thác lấy lời khai đối với họ, phù hợp với quy định pháp luật của mỗi Bên.

CHƯƠNG III
CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH CÁC BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH TRỌNG TÀI

Điều 16
Các điều kiện cần đáp ứng

Trong lĩnh vực dân sự và thương mại, quyết định do cơ quan tư pháp của các Bên tuyên, kể cả phần quyết định dân sự trong bản án hình sự, được công nhận và thi hành nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Bản án, quyết định do cơ quan tư pháp có thẩm quyền thông qua;

b) Các bên đã được triệu tập một cách hợp pháp, có đại diện hoặc tuyên bố vắng mặt một cách hợp pháp, theo quy định pháp luật của Bên nơi quyết định được ban hành;

c) Bản án, quyết định có giá trị chung thẩm theo quy định pháp luật của Bên nơi quyết định được ban hành;

d) Bản án, quyết định không trái với trật tự công cộng của Bên nơi quyết định được thi hành.

Điều 17
Yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định và các giấy tờ, tài liệu cần thiết kèm theo

1. Yêu cầu công nhận và cho thi hành một bản án, quyết định phải được bên liên quan gửi trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật của Nước nơi quyết định cần được công nhận và cho thi hành.

2. Người đưa ra yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định phải gửi kèm theo các giấy tờ, tài liệu sau:

a) Bản sao đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết về tính xác thực của bản án, quyết định;

b) Giấy tờ, tài liệu xác nhận về tính chất chung thẩm của bản án, quyết định, phù hợp với pháp luật của mỗi Bên;

c) Bản gốc giấy tờ, tài liệu tống đạt bản án, quyết định hoặc mọi giấy tờ khác có giá trị thay thế giấy tống đạt;

d) Bản sao có chứng thực về việc bên vắng mặt đã được triệu tập trong trường hợp bản án, quyết định được tuyên vắng mặt nhưng trong bản án, quyết định này lại không ghi rõ việc bên vắng mặt đã được triệu tập một cách hợp thức theo đúng quy định hiện hành.

Điều 18

Thủ tục công nhận và cho thi hành

1. Thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định được thực hiện theo pháp luật hiện hành của Bên được yêu cầu.

2. Cơ quan tư pháp được yêu cầu không xem xét về mặt nội dung bản án, quyết định được yêu cầu công nhận và cho thi hành.

3. Nếu bản án, quyết định bao gồm nhiều phần, có thể công nhận và cho thi hành từng phần.

Điều 19

Công nhận và thi hành các quyết định trọng tài

Các Bên ký kết công nhận và thi hành các quyết định trọng tài được tuyên trên lãnh thổ của một trong các Bên, phù hợp với quy định của Công ước về công nhận và thi hành các quyết định của trọng tài nước ngoài, được Hội nghị Liên Hợp quốc thông qua tại Niu - ước ngày 10 tháng 6 năm 1958.

Điều 20

Trao đổi thông tin và tài liệu

Các Bên cam kết thực hiện việc trao đổi thông tin và tài liệu trong lĩnh vực pháp luật và thực tiễn xét xử trong lĩnh vực dân sự và thương mại khi có yêu cầu.

CHƯƠNG IV
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 21
Tham vấn

Theo yêu cầu của một trong các Bên, các Bên sẽ tham vấn lẫn nhau một cách nhanh chóng qua đường ngoại giao về việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này một cách tổng quan hoặc khi có vấn đề cụ thể nảy sinh.

Điều 22
Các điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế khác

Hiệp định này không làm ảnh hưởng đến các nghĩa vụ phát sinh từ các điều ước hoặc thỏa thuận khác mà các Bên là thành viên.

Điều 23
Phê chuẩn và hiệu lực

1. Hiệp định này phải được phê chuẩn phù hợp với các quy định theo Hiến pháp hiện hành của mỗi Bên. Hiệp định sẽ có hiệu lực sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày trao đổi văn kiện phê chuẩn.

2. Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn.

Điều 24
Sửa đổi, bổ sung và chấm dứt hiệu lực

1. Hiệp định này có thể được sửa đổi, bổ sung. Các sửa đổi, bổ sung sẽ có hiệu lực theo các điều kiện tương tự như các điều kiện để Hiệp định này có hiệu lực.

2. Mỗi Bên có thể chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này vào bất kỳ lúc nào bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên kia qua đường ngoại giao. Việc chấm dứt hiệu lực sẽ có hiệu lực sau sáu (06) tháng kể từ ngày Bên kí nhận được thông báo này.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây được uỷ quyền đầy đủ và hợp thức mỗi Bên, đã ký kết Hiệp định này.

Làm tại An-giê ngày 14 tháng 4 năm 2010, thành hai (02) bản gốc, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Ả-rập và tiếng Pháp; cả hai văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Pháp sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT **NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI** **CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**	**THAY MẶT** **NƯỚC CỘNG HÒA AN-GIÊ-RI** **DÂN CHỦ VÀ NHÂN DÂN**
Hà Hùng Cường **Bộ trưởng Bộ Tư pháp**	**Tayeb BELAIZ** **Bộ trưởng Bộ Tư pháp,** **Chưởng Ấn**